CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

Signature Not Verified
Ký bởi: Cty Cổ Phần Xi Măng Công Thanh
Ký ngày: 30/5/2020 09:41:25

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0304186356 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 23 tháng 1 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 7 cấp ngày 21 tháng 5 năm 2019	
Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Công Lý	Chủ tịch
	Bà Nguyễn Thị Mai Thảo	Thành viên
	Ông Phạm Đức Hùng	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Bà Nguyễn Thị Mai Thảo	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019)
	Ông Nguyễn Viết Thuận	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019)
	Bà Nguyễn Thị Dạ Thảo	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Mai Thảo	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019)
Ban Kiểm soát	Ông Nguyễn Khuê Phong	Trưởng ban
	Bà Ngô Thị Sơn Ca	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019)
	Bà Đỗ Quỳnh Khánh An	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019)
	Ông Nguyễn Bá Thuyền	Thành viên
Người đại diện theo pháp luật	Bà Nguyễn Thị Mai Thảo	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019)
	Ông Nguyễn Viết Thuận	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019)
Trụ sở chính	Thôn Tam Sơn, Xã Tân Trường, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CỦA CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 47. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Mai Thảo
Tổng Giám đốc

Tỉnh Thanh Hóa, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 29 tháng 5 năm 2020

pwc

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2019 và được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 29 tháng 5 năm 2020. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 47.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Công ty TNHH PwC (Việt Nam),
Lầu 8, Saigon Tower, 29 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (28)38230796, www.pwc.com/vn

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, lỗ luỹ kế của Công ty đã vượt vốn chủ sở hữu là 2.326.155.277.713 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.386.980.858.186 đồng) và nợ ngắn hạn Công ty đã vượt tài sản ngắn hạn là 1.975.475.826.341 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.576.092.842.257). Điều này, cùng với các vấn đề khác được trình bày ở Thuyết minh 2.1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc đã lập báo cáo tài chính trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục theo các giả định được trình bài tại Thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính này. Tuy nhiên, dựa theo các thông tin hiện có, chúng tôi chưa thể thu thập đầy đủ các bằng chứng thích hợp cho việc sử dụng giả định hoạt động liên tục để soạn lập báo cáo tài chính này là phù hợp.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

Trần Thị Thanh Trúc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3047-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Trương Phước Lộc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4173-2017-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM9626
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 5 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	2018 VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**723.496.186.179**	**688.287.988.531**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**8.390.527.534**	**4.493.107.754**
111	Tiền		3.502.776.896	4.493.107.754
112	Các khoản tương đương tiền		4.887.750.638	-
120	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**5.370.000.000**	**-**
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.370.000.000	-
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**362.421.259.438**	**420.742.717.937**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	136.312.287.566	137.087.831.439
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	181.385.044.244	153.047.199.318
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	6(a)	-	84.395.439.667
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	40.386.499.335	45.938.676.821
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		4.337.428.293	273.570.692
140	**Hàng tồn kho**	8	**315.465.941.438**	**203.968.869.944**
141	Hàng tồn kho		315.465.941.438	203.968.869.944
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**31.848.457.769**	**59.083.292.896**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	31.567.828.989	49.090.282.797
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	280.628.780	9.993.010.099
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**12.612.772.133.186**	**12.836.481.946.525**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**116.129.628.425**	**18.378.449.760**
215	Phải thu về cho vay dài hạn	6(b)	78.495.439.667	-
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	37.634.188.758	18.378.449.760
220	**Tài sản cố định**		**12.216.250.950.950**	**12.504.578.031.536**
221	Tài sản cố định hữu hình	10	12.216.250.950.950	12.504.347.731.536
222	Nguyên giá		14.052.637.767.880	13.947.643.522.922
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.836.386.816.930)	(1.443.295.791.386)
227	Tài sản cố định vô hình		-	230.300.000
228	Nguyên giá		619.708.195	850.008.195
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(619.708.195)	(619.708.195)
240	**Tài sản dở dang dài hạn**		**192.317.665.815**	**230.883.782.065**
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	192.317.665.815	230.883.782.065
250	**Đầu tư tài chính dài hạn**		**-**	**5.370.000.000**
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	5.370.000.000
260	**Tài sản dài hạn khác**		**88.073.887.996**	**77.271.683.164**
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	88.073.887.996	77.271.683.164
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**13.336.268.319.365**	**13.524.769.935.056**

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	2018 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**15.662.423.597.078**	**14.911.750.793.242**
310	**Nợ ngắn hạn**		**2.698.972.012.520**	**2.253.293.408.030**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	814.780.511.358	537.473.524.362
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	125.387.521.774	244.129.999.091
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	30.709.464.658	26.894.453.218
314	Phải trả người lao động		5.075.887.092	5.572.962.324
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15(a)	112.508.619.229	8.996.228.852
319	Phải trả ngắn hạn khác	16(a)	26.534.362.730	28.919.742.183
320	Vay ngắn hạn	17(a)	1.583.975.645.679	1.401.306.498.000
330	**Nợ dài hạn**		**12.963.451.584.558**	**12.658.457.385.212**
333	Chi phí phải trả dài hạn	15(b)	6.293.515.541.771	5.493.280.011.849
337	Phải trả dài hạn khác	16(b)	326.000.000.000	326.000.000.000
338	Vay dài hạn	17(b),18	6.339.177.373.363	6.839.177.373.363
342	Dự phòng phải trả dài hạn		4.758.669.424	-
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**(2.326.155.277.713)**	**(1.386.980.858.186)**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**(2.326.155.277.713)**	**(1.386.980.858.186)**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	900.000.000.000	900.000.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*900.000.000.000*	*900.000.000.000*
421	Lỗ lũy kế	20	(3.226.155.277.713)	(2.286.980.858.186)
421a	*- Lỗ lũy kế của các năm trước*		*(2.286.980.858.186)*	*(1.671.514.265.203)*
421b	*- Lỗ của năm nay*		*(939.174.419.527)*	*(615.466.592.983)*
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**13.336.268.319.365**	**13.524.769.935.056**

Nguyễn Thị Thùy Vy	Trà Minh Hoan	Nguyễn Thị Mai Thảo
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 29 tháng 5 năm 2020

M.S.D.N: 0304186356 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH H. TĨNH GIA T. THANH HÓA

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	2018 VND
01	**Doanh thu bán hàng**		**3.061.736.795.649**	**3.698.474.283.670**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		(41.836.364)	(26.474.731.746)
10	**Doanh thu thuần về bán hàng**	23	**3.061.694.959.285**	**3.671.999.551.924**
11	**Giá vốn hàng bán**	24	**(2.735.245.583.572)**	**(3.091.887.406.410)**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng**		**326.449.375.713**	**580.112.145.514**
21	Doanh thu hoạt động tài chính		1.402.393.102	4.285.026.835
22	Chi phí tài chính	25	(948.913.111.147)	(842.295.600.119)
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(922.969.760.059)*	*(788.432.386.509)*
25	Chi phí bán hàng	26	(218.690.924.285)	(268.110.284.287)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(86.211.300.140)	(85.796.027.589)
30	**Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(925.963.566.757)**	**(611.804.739.646)**
31	Thu nhập khác		6.560.393.528	7.978.466.248
32	Chi phí khác		(19.771.246.298)	(11.640.319.585)
40	**Lỗ khác**	28	**(13.210.852.770)**	**(3.661.853.337)**
50	**Tổng lỗ kế toán trước thuế**		**(939.174.419.527)**	**(615.466.592.983)**
51	**Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành**	29	-	-
52	**Thuế TNDN hoãn lại**	29	-	-
60	**Lỗ sau thuế TNDN**		**(939.174.419.527)**	**(615.466.592.983)**
70	**Lỗ cơ bản trên cổ phiếu**	21(a)	**(10.435)**	**(6.839)**
71	**Lỗ suy giảm trên cổ phiếu**	21(b)	**(10.435)**	**(6.839)**

Nguyễn Thị Thùy Vy	Trà Minh Hoan	Nguyễn Thị Mai Thảo
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 29 tháng 5 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

Mẫu số B 03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	2018 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lỗ kế toán trước thuế**		**(939.174.419.527)**	**(615.466.592.983)**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	10	393.091.025.544	407.951.906.218
03	Các khoản dự phòng		4.758.669.424	-
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		657.783.022	(2.142.620.908)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(203.602.734)	(42.338.877)
06	Chi phí lãi vay	25	922.969.760.059	788.432.386.509
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**382.099.215.788**	**578.732.739.959**
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(29.717.338.847)	7.511.408.046
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(111.497.071.494)	98.865.769.095
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		136.853.325.839	(164.458.302.402)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		6.720.248.976	(2.822.449.366)
14	Tiền lãi vay đã trả		(19.131.883.209)	(93.780.869.185)
15	Thuế TNDN đã nộp	14	-	(7.557.174.954)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**365.326.497.053**	**416.491.121.193**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(42.655.110.965)	(48.056.062.479)
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn		-	(5.370.000.000)
27	Tiền thu lãi ngân hàng		203.602.734	42.338.877
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(42.451.508.231)**	**(53.383.723.602)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn	17	-	2.269.577.033.862
34	Tiền chi trả nợ gốc vay ngắn hạn, dài hạn	17	(318.977.569.042)	(2.632.711.413.438)
40	**Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính**		**(318.977.569.042)**	**(363.134.379.576)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**3.897.419.780**	**(26.981.985)**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**	3	**4.493.107.754**	**4.517.611.525**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	2.478.214
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm**	3	**8.390.527.534**	**4.493.107.754**

Giao dịch trọng yếu không sử dụng tiền mặt trong năm tài chính được trình bày tại Thuyết minh 32.

Nguyễn Thị Thùy Vy	Trà Minh Hoan	Nguyễn Thị Mai Thảo
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 29 tháng 5 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304186356 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 23 tháng 1 năm 2006 và giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 7 cấp ngày 21 tháng 5 năm 2019.

Công ty chính thức trở thành công ty đại chúng vào ngày 13 tháng 11 năm 2009 theo Công văn số 2546/UBCK-QLPH của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 1 nhà máy xi măng đặt ở Trụ sở chính tại Tỉnh Thanh Hóa với 2 dây chuyền sản xuất chính:

- Dây chuyền 1: bao gồm dây chuyền sản xuất clinker.
- Dây chuyền 2: bao gồm dây chuyền sản xuất clinker và dây chuyền sản xuất xi măng.

Ngoài ra, theo các giấy phép khai thác khoáng sản ngày 29 tháng 11 năm 2012 cấp bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường và giấy phép khai thác khoáng sản số 160/GP-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2018 cấp bởi Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thanh Hóa, Công ty được cấp quyền khai thác các mỏ khoáng sản tại Tỉnh Thanh Hóa với chi tiết như sau:

Loại khoáng sản	Diện tích khai thác (ha)	Thời hạn khai thác
Đá vôi	73,88	30 năm
Đất sét	133,4	30 năm
Đá bazan	5,49	3 năm 2 tháng

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất clinker, xi măng, vôi và thạch cao.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 707 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 804 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính (tiếp theo)

Như được trình bày trên báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã phát sinh khoản lỗ lũy kế vượt vốn chủ sở hữu là 2.326.155.277.713 đồng và nợ phải trả ngắn hạn của Công ty cũng vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 1.975.475.826.341 đồng. Vào ngày 18 tháng 12 năm 2018, các khoản nợ của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh đã được bán lại cho Công ty Quản lý Tài sản các Tổ chức Tín dụng Việt Nam (VAMC) và VAMC đã đồng ý để Công ty tạm thời trả nợ theo lịch trả nợ mới được đề xuất bởi Công ty vào ngày 14 tháng 2 năm 2019 (Thuyết minh số 17). Đồng thời, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ("SHB") cũng đã được bán cho VAMC vào ngày 29 tháng 11 năm 2019. Các điều này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Theo quan điểm của Ban Tổng Giám đốc, Công ty có thể tiếp tục hoạt động liên tục vì Ban giám đốc nhận định rằng Công ty có thể tạo ra dòng tiền hoạt động thuần để đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động của Công ty và huy động thêm vốn từ các nhà cung cấp, các bên cho vay mới và nhà đầu tư mới.

Trong trường hợp Công ty không thể tạo ra đủ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh hoặc không tiếp tục nhận được sự hỗ trợ của các chủ nợ, Công ty có thể chưa thanh toán được các khoản nợ khi đến hạn trong điều kiện kinh doanh bình thường và các điều chỉnh cần được thực hiện để phản ánh thực trạng tài sản cần phải được bán khác với điều kiện kinh doanh bình thường và bán ở giá trị khác với giá trị đang được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Công ty có thể cần phải phân loại tài sản và nợ dài hạn thành tài sản và nợ ngắn hạn và ghi nhận tài sản ở giá trị thuần có thể thực hiện được. Các điều chỉnh này chưa được phản ánh trên báo cáo tài chính này.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí sản xuất trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.10 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 TSCĐ (tiếp theo)

Khấu hao

TSCĐ (trừ dây chuyền sản xuất clinker và xi măng) được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 28 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 20 năm
Phần mềm	3 - 10 năm
Khác	3 - 10 năm

Dây chuyền sản xuất clinker và xi măng được khấu hao theo phương pháp khối lượng sản phẩm do thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Trực tiếp liên quan đến việc sản xuất sản phẩm; và
- Xác định được tổng số lượng, khối lượng sản phẩm sản xuất theo công suất thiết kế của TSCĐ.

Theo đó, tổng số lượng sản phẩm sản xuất và thời gian hữu dụng ước tính của các dây chuyền sản xuất như sau:

	Triệu tấn	Năm
Dây chuyền clinker 1	15	20
Dây chuyền clinker 2	97	28
Dây chuyền xi măng	67,7	28

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đơn vị khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lỗ lũy kế phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty chủ yếu đến từ doanh thu bán hàng bao gồm xi măng, clinker và các hàng hóa khác.

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.20 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm và hàng hóa xuất bán cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay.

2.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên bộ phận bán hàng và chi phí vận chuyển và bốc xếp.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí nhân viên bộ phận quản lý, công cụ dụng cụ, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

2.24 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Thuế TNDN hiện hành là số TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức phải trả, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi Công ty có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.27 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Giả định hoạt động liên tục (Thuyết minh 2.1)
- Phân loại các khoản vay (Thuyết minh 17);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.10)

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2019 VND	2018 VND
Tiền mặt	344.532.004	704.183.086
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.158.244.892	3.788.924.668
Các khoản tương đương tiền	4.887.750.638	-
	8.390.527.534	4.493.107.754

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2019 VND	2018 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Vận tải Văn Hoa	271.095.000	9.444.570.763
Khác	25.197.683.255	15.127.950.188
	25.468.778.255	24.572.520.951
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	110.843.509.311	112.515.310.488
	136.312.287.566	137.087.831.439

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn trọng yếu nào quá hạn thanh toán.

Quyền đòi nợ luân chuyển liên quan đến toàn bộ các số dư phải thu khách hàng này được dùng để làm tài sản thế chấp với VAMC (2018: VAMC và các ngân hàng) cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn (Thuyết minh 17).

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2019 VND	2018 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Chế biến Khoáng sản QN - Xí nghiệp 369	*19.675.543.148*	*19.675.543.148*
Khác	*35.392.454.333*	*55.982.077.273*
	55.067.997.481	75.657.620.421
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	126.317.046.763	77.389.578.897
	181.385.044.244	153.047.199.318

6 PHẢI THU VỀ CHO VAY

(a) Ngắn hạn

	2019 VND	2018 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	-	84.395.439.667

Số dư thể hiện các khoản Công ty cho các bên liên quan vay tín chấp và không hưởng lãi suất. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không nhận thấy có khoản phải thu về cho vay ngắn hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

(b) Dài hạn

	2019 VND	2018 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	78.495.439.667	-

Số dư thể hiện các khoản Công ty cho các bên liên quan vay tín chấp và không hưởng lãi suất. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không nhận thấy có khoản phải thu về cho vay dài hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

7 PHẢI THU KHÁC

(c) Ngắn hạn

	2019 VND	2018 VND
Chi hộ cho các bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	23.728.524.468	33.116.714.870
Tạm ứng nhân viên	5.384.216.788	3.147.969.475
Ký quỹ mở L/C ngắn hạn	11.267.582.363	9.026.811.805
Khác	6.175.716	647.180.671
	40.386.499.335	45.938.676.821

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

(d) Dài hạn

	2019 VND	2018 VND
Ký quỹ cho Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa (*)	13.000.000.000	13.000.000.000
Chi hộ cho các bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	11.087.422.758	-
Ký quỹ cho Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn các Khu Công nghiệp - tỉnh Thanh Hóa (**)	7.500.000.000	-
Ký quỹ cho Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam (***)	6.026.766.000	3.500.000.000
Khác	20.000.000	1.878.449.760
	37.634.188.758	18.378.449.760

(*) Số dư thể hiện khoản ký quỹ cho Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa theo Thỏa thuận số 67/TTKQ-SKHĐT ngày 28 tháng 6 năm 2018.

(**) Số dư thể hiện khoản ký quỹ cho Ban Quản lý Khu Kinh tế Nghi Sơn và các Khu Công nghiệp Tỉnh Thanh Hóa theo Công văn số 220/BQLKKTNS&KCN-TMXNK ngày 21 tháng 1 năm 2019.

(***) Số dư thể hiện khoản ký quỹ kinh phí cải tạo phục hồi môi trường cho mỏ đất sét của Công ty cho Quỹ Bảo vệ Môi trường theo Quyết định số 1073/QĐ-BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 2 tháng 6 năm 2011.

8 HÀNG TỒN KHO

	2019		2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	112.561.389.877	-	98.198.671.619	-
Công cụ, dụng cụ	108.300.599.794	-	58.352.974.669	-
Chi phí SXKD dở dang	5.927.020.227	-	5.627.488.144	-
Thành phẩm	88.676.931.540	-	41.789.735.512	-
	315.465.941.438	-	203.968.869.944	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, toàn bộ giá trị hàng tồn kho luân chuyển được dùng để làm tài sản thế chấp với VAMC (2018: VAMC và các ngân hàng) cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn (Thuyết minh 17).

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2019 VND	2018 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	14.833.774.433	39.683.553.994
Phí khai thác	5.523.369.915	1.490.574.617
Khác	11.210.684.641	7.916.154.186
	31.567.828.989	49.090.282.797

(b) Dài hạn

	2019 VND	2018 VND
Chi phí giải phóng san lấp mặt bằng (*)	57.474.881.842	59.124.805.649
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	21.970.452.482	9.670.598.857
Khác	8.628.553.672	8.476.278.658
	88.073.887.996	77.271.683.164

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm chi phí giải phóng san lấp mặt bằng này đã được thế chấp với VAMC (2018: VAMC và các ngân hàng) cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn (Thuyết minh 17).

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

Biến động chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	126.361.965.961	123.539.516.595
Tăng trong năm	116.437.003.958	104.793.351.716
Chuyển sang từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	9.105.394.478	1.594.758.944
Phân bổ trong năm	(132.262.647.412)	(103.565.661.294)
Số dư cuối năm	119.641.716.985	126.361.965.961

10 TSCĐ HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	5.916.757.874.109	7.961.708.059.796	57.632.560.215	6.330.902.588	5.214.126.214	**13.947.643.522.922**
Mua trong năm	-	-	672.727.273	-	-	**672.727.273**
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	102.966.217.685	1.125.000.000	-	-	-	**104.091.217.685**
Tăng khác	-	230.300.000	-	-	-	**230.300.000**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	6.019.724.091.794	7.963.063.359.796	58.305.287.488	6.330.902.588	5.214.126.214	**14.052.637.767.880**
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	478.637.891.984	907.479.176.462	46.388.817.273	5.685.913.754	5.103.991.913	**1.443.295.791.386**
Khấu hao trong năm	160.379.563.792	226.480.461.586	5.916.914.424	275.487.631	38.598.111	**393.091.025.544**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	639.017.455.776	1.133.959.638.048	52.305.731.697	5.961.401.385	5.142.590.024	**1.836.386.816.930**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	5.438.119.982.125	7.054.228.883.334	11.243.742.942	644.988.834	110.134.301	**12.504.347.731.536**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	5.380.706.636.018	6.829.103.721.748	5.999.555.791	369.501.203	71.536.190	**12.216.250.950.950**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, các hạng mục TSCĐ hữu hình của Công ty bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải đã được dùng làm tài sản thế chấp với VAMC (2018: VAMC và các ngân hàng) cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn (Thuyết minh 17).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã được khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 81.786.671.128 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 35.642.439.363 đồng).

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	2019 VND	2018 VND
Những công trình lớn:		
Dự án đầu tư trạm nghiền Xi măng tại tỉnh Khánh Hòa	118.858.313.687	118.858.313.687
Cảng Công Thanh tại tỉnh Thanh Hóa	40.034.308.121	40.034.308.121
Nhà điều hành mỏ mở rộng	10.923.406.729	3.833.926.695
Nhà tập thể cho nhân viên	895.385.939	21.119.907.640
Đường lên mỏ đá Bazan	-	16.632.655.548
Dự án thu hồi nhiệt thừa dây chuyền 2	-	9.322.411.079
Dự án sân golf tại tỉnh Thanh Hóa	-	6.367.494.399
Dự án khách sạn 5 sao tại tỉnh Thanh Hóa	4.173.079.752	4.173.079.752
Dự án nhà máy nghiền xi măng tại tỉnh Vĩnh Long	3.831.124.474	3.831.124.474
Nhà để xe	1.176.110.000	-
Dự án Golden Coast Resort	979.476.506	979.476.506
Dự án khác	11.446.460.607	5.731.084.164
	192.317.665.815	230.883.782.065

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	230.883.782.065	220.214.362.569
Tăng trong năm	74.630.495.913	63.036.364.177
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10)	(104.091.217.685)	(49.869.189.179)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 9)	(9.105.394.478)	(1.594.758.944)
Xóa sổ	-	(902.996.558)
Số dư cuối năm	192.317.665.815	230.883.782.065

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2019 VND	2018 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Thương mại xuất nhập khẩu Phương Mai	*78.458.505.000*	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Đại Dương	*58.347.229.325*	*37.135.160.223*
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Nam Phương	*48.469.203.045*	*79.679.142.565*
Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Hải Hà	*14.679.690.022*	*53.339.177.461*
Hefei Cement Research and Design Institute	*10.670.532.650*	*30.253.167.400*
Khác	*454.757.616.069*	*280.624.597.927*
	665.382.776.111	481.031.245.576
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	149.397.735.247	56.442.278.786
	814.780.511.358	537.473.524.362

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư các khoản phải trả người bán ngắn hạn đã quá hạn thanh toán lần lượt là 10.670.532.650 đồng và 30.253.167.400 đồng.

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2019 VND	2018 VND
Bên thứ ba		
Fujian Aotuo Supply Chain Co., Ltd.	*27.373.478.880*	*69.178.893.322*
Tom and Harry Trade Pte. Ltd.	*13.905.802.775*	*5.642.475.600*
Raymond Ningbo Industrial & Trading Co., Ltd.	*13.175.556.275*	-
Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Hải Hà	-	15.011.810.627
Khác	21.273.312.771	6.061.352.342
	75.728.150.701	95.894.531.891
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	49.659.371.073	148.235.467.200
	125.387.521.774	244.129.999.091

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/(PHẢI THU) NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải nộp/(phải thu) Nhà nước như sau:

	Phải thu tại ngày 1.1.2019 VND	Phải trả tại ngày 1.1.2019 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp/cấn trừ trong năm VND	Phải trả tại ngày 31.12.2019 VND
Thuế GTGT đầu ra	-	16.189.663.511	198.810.242.349	(200.860.976.591)	14.138.929.269
Thuế xuất nhập khẩu	(1.349.246.602)	-	64.226.548.399	(62.877.301.797)	-
Thuế thu nhập cá nhân	(101.979.799)	-	2.647.402.445	(2.433.175.798)	112.246.848
Thuế TNDN	-	1.767.698.266	-	-	1.767.698.266
Thuế tài nguyên	-	6.587.428.174	20.555.942.103	(20.480.738.861)	6.662.631.416
Phí cấp quyền khai thác	(6.173.171.135)	-	16.456.533.135	(10.283.362.000)	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	2.349.663.267	16.222.904.344	(12.593.433.472)	5.979.134.139
Các khoản lệ phí và phải nộp khác	(2.368.612.563)	-	5.999.634.436	(1.582.197.153)	2.048.824.720
	(9.993.010.099)	26.894.453.218	324.919.207.211	(311.111.185.672)	30.709.464.658

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

(a) Ngắn hạn

	2019 VND	2018 VND
Chi phí lãi vay	108.154.870.928	4.552.524.000
Lương tháng thứ 13	4.353.748.301	4.123.372.986
Chi phí vận chuyển và bốc xếp	-	320.331.866
	112.508.619.229	8.996.228.852

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư chi phí phải trả ngắn hạn đã quá hạn thanh toán lần lượt là 108.154.870.928 Đồng và 0 Đồng.

(b) Dài hạn

	2019 VND	2018 VND
Chi phí lãi vay	4.032.747.486.215	3.505.082.511.849
Chi phí lãi trái phiếu	2.260.768.055.556	1.988.197.500.000
	6.293.515.541.771	5.493.280.011.849

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có số dư chi phí phải trả dài hạn nào đã quá hạn thanh toán.

16 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2019 VND	2018 VND
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	21.465.176.409	26.987.000.000
Khác	5.069.186.321	1.932.742.183
	26.534.362.730	28.919.742.183

(b) Dài hạn

	2019 VND	2018 VND
Mượn tiền bổ sung vốn lưu động (Thuyết minh 33(b))	326.000.000.000	326.000.000.000

17 CÁC KHOẢN VAY

(a) Vay ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Chi trả VND	Phân loại lại VND	Khác VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ("SHB") - Chi nhánh Vạn Phúc (i)	449.956.487.292	(80.920.368.686)	-	(369.036.118.606)	-
Công ty Quản lý tài sản các Tổ chức Tín dụng Việt Nam ("VAMC") (i)					
Vay ngắn hạn (ii)	551.350.010.708	(168.639.200.356)	-	369.036.118.606	751.746.928.958
Vay dài hạn đến hạn trả (iii)	250.000.000.000	(69.418.000.000)	300.000.000.000	1.646.716.721	482.228.716.721
Trái phiếu thường đến hạn trả (Thuyết minh 18)	150.000.000.000	-	200.000.000.000	-	350.000.000.000
	1.401.306.498.000	(318.977.569.042)	500.000.000.000	1.646.716.721	1.583.975.645.679

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư các khoản vay ngắn hạn đã quá hạn thanh toán lần lượt là 1.083.975.645.679 Đồng và 0 Đồng.

(b) Vay dài hạn

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Chi trả VND	Phân loại lại VND	Khác VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
VAMC					
Vay dài hạn (iii)	4.559.177.373.363	-	(300.000.000.000)	-	4.259.177.373.363
Trái phiếu thường (Thuyết minh 18)	2.280.000.000.000	-	(200.000.000.000)	-	2.080.000.000.000
	6.839.177.373.363	-	(500.000.000.000)	-	6.339.177.373.363

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có số dư khoản vay dài hạn nào đã quá hạn thanh toán.

17 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Vay dài hạn (tiếp theo)

(i) Các khoản vay và nợ này ban đầu từ Vietinbank và được bán cho VAMC theo Hợp đồng mua bán nợ số 5973/2018/MBN.VAMC-VIETINBANK ngày 18 tháng 12 năm 2018 theo như thông báo của Vietinbank trong Công văn số 5266/CNTPHCM-DNL ngày 26 tháng 12 năm 2018. Đồng thời, cũng tại Công văn này, VAMC ủy quyền cho VietinBank thực hiện một số quyền của chủ nợ như đòi nợ, thu hồi nợ gốc và lãi, quản lý tất cả các khoản nợ mà VietinBank đã bán cho VAMC và xử lý tài sản đảm bảo.

Theo Biên bản làm việc giữa Công ty và đại diện đoàn công tác của VAMC ngày 28 tháng 3 năm 2019, VAMC yêu cầu Công ty thực hiện thanh toán nợ cho VAMC theo kế hoạch mà Công ty đã đề xuất tại Văn bản số 110/2019/CCT ngày 14 tháng 2 năm 2019. Theo đó, các khoản nợ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được phân loại lại theo kế hoạch mà Công ty đã đề xuất với VAMC theo văn bản nêu trên. Lịch trả nợ này có thể được điều chỉnh nếu tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty có thay đổi tốt hơn.

(ii) Chi tiết vay ngắn hạn:

	31.12.2019 VND	Kỳ hạn	Hạn mức tín dụng VND	Lãi suất trung bình (%/năm)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
VAMC						
Vietinbank (*)	382.710.810.352	6 tháng	1.035.000.000.000	9%	Bổ sung vốn lưu động	(iv)
SHB - Chi nhánh Vạn Phúc	369.036.118.606	6 tháng	450.000.000.000	10,1%	Bổ sung vốn lưu động	(iv)
	751.746.928.958					

(*) Theo Công văn số 466/CN TP.HCM-KHDNL ngày 2 tháng 1 năm 2019 của VietinBank, lãi suất vay ngắn hạn 9% một năm đã được phê duyệt áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 (2018:7-7,5%).

(**) Các khoản vay ngắn hạn từ SHB bán cho VAMC theo Hợp đồng mua bán nợ số 3051/2019/MBN.VAMC-SHB ngày 29 tháng 11 năm 2019 theo như thông báo của SHB trong Công văn số 46/2020/CV-SHB.VP ngày 3 tháng 3 năm 2020. Theo Công văn này, VAMC ủy quyền cho SHB thực hiện một số quyền của chủ nợ như đòi nợ, thu hồi nợ gốc và lãi, quản lý tất cả các khoản nợ mà SHB đã bán cho VAMC và xử lý tài sản đảm bảo.

17 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(iii) Chi tiết vay dài hạn:

	Tiền tệ	31.12.2019 VND	Kỳ hạn	Hạn mức tín dụng VND	Lãi suất trung bình (%/năm) (**)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
VAMC	VND	4.652.063.030.998	300 tháng	4.971.500.000.000	11%	Đầu tư dự án Dây chuyền 2	(iv)
	USD (*)	89.343.059.086			8,8%		
		4.741.406.090.084					
Tổng vay dài hạn đến hạn trả		(482.228.716.721)					
		4.259.177.373.363					

(*) Khoản vay dài hạn bằng ngoại tệ với số tiền là 3.856.479 Đô la Mỹ.

(**) Theo Công văn số 466/CN TP.HCM-KHDNL ngày 2 tháng 1 năm 2019 của VietinBank, lãi suất dài hạn 8,8% và 11% một năm đã được phê duyệt áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 (2018:9%).

Theo như trình bày tại mục (i), Công ty phải thanh toán nợ gốc đến năm 2035 dựa trên lịch trả nợ mà Công ty đã đề xuất với VAMC.

Lãi vay được thanh toán theo lịch trả nợ chi tiết như sau:

- Đối với phần lãi phải trả lũy kế đến cuối năm 2018 sẽ được phân bổ để trả từ năm 2022 đến hết năm 2027; và
- Đối với lãi vay phát sinh hàng năm từ năm 2019 đến năm 2035: sẽ được phân bổ để trả theo kế hoạch dòng tiền từ năm 2022 đến năm 2035. Phần lãi phát sinh còn lại chưa trả sẽ được thanh toán hết vào năm 2035.

17 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(iv) Chi tiết hình thức đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng:

a. Quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị và công trình xây dựng trên đất của dự án Nhà máy Xi măng Công Thanh - dây chuyền 2 (Thuyết minh 9(b) và Thuyết minh 10);
b. Quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị và công trình xây dựng trên đất của dự án Dây chuyền 1 (Thuyết minh 9(b) và Thuyết minh 10);
c. Cổ phần Công ty của các cổ đông sáng lập;
d. Cổ phần của Ông Nguyễn Công Lý tại các Công ty sau:
   - Công ty Cổ phần Bao Bì Công Thanh;
   - Công ty Cổ phần Phân đạm Công Thanh;
   - Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Công Thanh;
   - Công ty Cổ phần Bê tông Công Thanh;
   - Công ty Cổ phần Vận Tải An Tôn; và
   - Công ty Cổ phần Tấm lợp Vật liệu Xây dựng Đồng Nai.
e. Quyền khai thác tài nguyên thiên nhiên (mỏ đá vôi, đất sét);
f. Công trình xây dựng trên đất và máy móc thiết bị thuộc dự án Nhà máy thu hồi nhiệt thừa Dây chuyền 1 (Thuyết minh 10);
g. Hệ thống máy rót hàng tự động thuộc Dây chuyền 1; máy móc và phương tiện vận tải thuộc Dây chuyền 1 (Thuyết minh 10);
h. Hàng tồn kho luân chuyển (Thuyết minh 8);
i. Khoản phải thu luân chuyển (Thuyết minh 4);
j. 3 xe ô tô (Thuyết minh 10); và
k. 3 bất động sản thuộc sở hữu của ông Nguyễn Công Lý và bà Nguyễn Thị Huệ, một bất động sản thuộc quyền sở hữu của bà Nguyễn Thị Dạ Thảo và một bất động sản thuộc sở hữu của Công ty TNHH Tina.

Trong đó, tài sản bảm bảo (a), (c) và (d) đồng đảm bảo cho nghĩa vụ nợ tại SHB - Chi nhánh Vạn Phúc.

18 TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Mã trái phiếu CTC091418R1	230.000.000.000	230.000.000.000
Mã trái phiếu CTC0521_R1	355.000.000.000	355.000.000.000
Mã trái phiếu CTC1018001	345.000.000.000	345.000.000.000
Mã trái phiếu CTC1018002	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
	2.430.000.000.000	2.430.000.000.000
Gốc trái phiếu thường đến hạn trả (*)	(350.000.000.000)	(150.000.000.000)
	2.080.000.000.000	2.280.000.000.000

Mệnh giá: 1.000.000 đồng trên một trái phiếu.

Công ty phát hành trái phiếu thường nhằm mục đích đầu tư xây dựng dự án Nhà máy Xi măng Công Thanh - Dây chuyền 2 tại tỉnh Thanh Hóa. Trái phiếu phát hành được đảm bảo bằng tài sản nêu ở Thuyết minh 17.

Chi tiết trái phiếu thường phát hành như sau:

Mã trái phiếu	Số lượng trái phiếu	Giá trị VND	Ngày phát hành	Kỳ hạn	Lãi suất trung bình (**) (%/năm)
CTC091418R1	300.000	300.000.000.000	25/12/2009	5 năm	10,80%
CTC0521_R1	355.000	355.000.000.000	22/05/2010	5 năm	10,80%
CTC1018001	345.000	345.000.000.000	22/05/2010	8 năm	11,30%
CTC1018002	1.500.000	1.500.000.000.000	23/12/2010	8 năm	11,30%
	2.500.000	2.500.000.000.000			

(*) Theo như văn bản số 110/2019/CCT ngày 14 tháng 2 năm 2019 của Công ty, lịch thanh toán nợ gốc và lãi trái phiếu do Công ty phát hành đã được điều chỉnh như sau:

Đối với phần nợ gốc trái phiếu (trị giá 2.500 tỷ đồng):

- Năm 2019: trả 150 tỷ đồng;
- Năm 2020: trả 200 tỷ đồng;
- Năm 2021: trả 250 tỷ đồng; và
- Giai đoạn 2022 - 2035: trả số tiền nợ gốc còn lại là 1.830 tỷ đồng.

18 TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH (tiếp theo)

Đối với phần chi phí lãi trái phiếu:

- Lãi trái phiếu phải trả lũy kế đến hết năm 2018: thanh toán từ năm 2022 đến năm 2027.
- Lãi trái phiếu phát sinh trong giai đoạn từ năm 2019 đến 2035: thanh toán từ năm 2022 đến năm 2035.

(**) Theo các Công văn của VietinBank, lãi suất 10,8% và 11,3% một năm đã được phê duyệt áp dụng từ ngày 21 tháng 11 năm 2018.

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

	31.12.2019	31.12.2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	90.000.000	90.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	90.000.000	90.000.000

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2019		2018	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Ông Nguyễn Công Lý	51.481.827	57,2	51.481.827	57,2
Công ty Cổ phần Tấm lợp Vật Liệu Xây dựng Đồng Nai	9.000.000	10,0	9.000.000	10,0
Financiere Lafarge SA	4.502.000	5,0	4.502.000	5,0
Cổ đông khác	25.016.173	27,8	25.016.173	27,8
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	90.000.000	100	90.000.000	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu thường VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018	90.000.000	900.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Lỗ lũy kế VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	900.000.000.000	(1.671.514.265.203)	**(771.514.265.203)**
Lỗ trong năm	-	(615.466.592.983)	**(615.466.592.983)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	900.000.000.000	(2.286.980.858.186)	**(1.386.980.858.186)**
Lỗ trong năm	-	(939.174.419.527)	**(939.174.419.527)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	900.000.000.000	(3.226.155.277.713)	**(2.326.155.277.713)**

21 LỖ TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lỗ cơ bản trên cổ phiếu

Lỗ cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lỗ sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Chi tiết như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019	31.12.2018
Lỗ thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	(939.174.419.527)	(615.466.592.983)
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	90.000.000	90.000.000
Lỗ cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	(10.435)	(6.839)

(b) Lỗ suy giảm trên cổ phiếu

Lỗ suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lỗ phân bổ cho các cổ đông chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Do đó, lỗ suy giảm trên cổ phiếu bằng với lỗ cơ bản trên cổ phiếu.

22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Nợ khó đòi đã xử lý

	2019 VND	2018 VND
Xóa sổ các khoản nợ không thu hồi được	30.263.096.563	30.128.537.803

(b) Ngoại tệ các loại

	2019	2018
Đô la Mỹ	56.568	79.678
Euro	146	137

(c) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại (Thuyết minh 34).

23 DOANH THU BÁN HÀNG

	2019 VND	2018 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	2.986.425.337.829	3.628.263.808.833
Doanh thu bán nguyên vật liệu	75.311.457.820	70.210.474.837
	3.061.736.795.649	3.698.474.283.670
Các khoản giảm trừ		
Giảm giá hàng bán	(41.836.364)	-
Chiết khấu thương mại	-	(26.474.731.746)
	(41.836.364)	(26.474.731.746)
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	2.986.383.501.465	3.601.789.077.087
Doanh thu thuần về bán nguyên vật liệu	75.311.457.820	70.210.474.837
	3.061.694.959.285	3.671.999.551.924

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2019 VND	2018 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.665.552.393.795	3.025.550.016.559
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	69.693.189.777	66.337.389.851
	2.735.245.583.572	3.091.887.406.410

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2019 VND	2018 VND
Lãi tiền vay	922.969.760.059	788.432.386.509
Chiết khấu thanh toán	23.947.986.220	52.064.114.620
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	657.783.022	-
Khác	1.337.581.846	1.799.098.990
	948.913.111.147	842.295.600.119

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2019 VND	2018 VND
Chi phí vận chuyển	162.484.900.737	230.185.018.696
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.643.535.840	14.048.818.354
Chi phí nhân viên	9.050.687.136	8.091.803.519
Chi phí khấu hao	3.959.749.540	4.480.499.581
Chi phí hỗ trợ bán hàng	4.439.097.425	4.361.799.623
Chi phí hội nghị khách hàng	5.406.197.636	2.772.631.351
Khác	1.706.755.971	4.169.713.163
	218.690.924.285	268.110.284.287

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	27.472.866.564	27.297.291.060
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.498.804.520	18.513.428.433
Chi phí khấu hao	3.756.138.547	7.596.204.096
Công tác phí	5.921.111.537	6.426.671.154
Công cụ dụng cụ	2.262.441.564	1.187.485.732
Phí tư vấn	836.613.057	902.374.878
Khác	27.463.324.351	23.872.572.236
	86.211.300.140	85.796.027.589

28 LỖ KHÁC

	2019 VND	2018 VND
Thu nhập khác		
Xóa sổ các khoản phải trả	2.675.052.556	4.117.579.520
Bồi thường hàng hư hỏng	2.148.449.459	
Khác	1.736.891.513	3.860.886.728
	6.560.393.528	7.978.466.248
Chi phí khác		
Các khoản phạt thuế chậm nộp	12.380.573.294	3.949.929.676
Xóa sổ các khoản phải thu	134.558.760	1.809.358.513
Khác	7.256.114.244	5.881.031.396
	19.771.246.298	11.640.319.585
Lỗ khác	(13.210.852.770)	(3.661.853.337)

29 THUẾ TNDN

Theo Khoản 1 Điều 14, Quyết định số 102/2006/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2006 về việc thành lập và ban hành quy chế hoạt động của Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu Công nghiệp tỉnh Thanh Hóa, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

29 THUẾ TNDN (tiếp theo)

Dự án Nhà máy Xi măng Công Thanh - Giai đoạn 1 (Dây chuyền 1)

Bắt đầu hoạt động kinh doanh và có thu nhập chịu thuế từ năm 2008, được miễn thuế TNDN trong 4 năm từ 2008 đến năm 2011, giảm 50% trong 9 năm tiếp theo từ năm 2012 đến năm 2020, được hưởng thuế suất thuế TNDN 10% từ năm 2021 đến 2022 và chịu thuế suất thuế TNDN phổ thông từ năm 2023 trở đi.

Dự án Nhà máy Xi măng Công Thanh - Giai đoạn 2 (Dây chuyền 2)

Công ty lựa chọn áp dụng ưu đãi thuế TNDN theo dự án đang hoạt động Dây chuyền 1.

Đối với các hoạt động kinh doanh khác:

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh khác chịu mức thuế suất áp dụng theo các quy định thuế hiện hành.

Số thuế trên lỗ trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất ưu đãi áp dụng như sau:

	2019 VND	2018 VND
Lỗ kế toán trước thuế	(939.174.419.527)	(615.466.592.983)
Thuế tính ở thuế suất 10%	(93.917.441.953)	(61.546.659.298)
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	18.099.476.121	15.678.156.956
Thuế TNDN được giảm	37.908.982.916	22.934.251.171
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	37.908.982.916	22.934.251.171
Chi phí thuế TNDN (*)	-	-

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
31.12.2016	Đã quyết toán	(243.732.244.581)	(243.732.244.581)
31.12.2017	Đã quyết toán	(881.644.424.928)	(881.644.424.928)
31.12.2018	Đã quyết toán	(458.685.023.420)	(458.685.023.420)
31.12.2019	Chưa quyết toán	(758.179.658.320)	(758.179.658.320)

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Công ty có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.691.981.838.248	1.652.365.746.238
Chi phí vận chuyển	366.451.501.393	557.622.703.730
Chi phí khấu hao TSCĐ	393.091.025.544	407.951.906.218
Chi phí điện	290.407.491.269	305.659.436.410
Chi phí gia công	254.331.034.770	267.653.075.355
Chi phí nhân viên	90.632.589.747	104.604.972.666
Chi phi dịch vụ mua ngoài	68.419.205.345	76.459.009.002
Khác	122.239.654.584	136.290.330.163
	3.277.554.340.900	3.508.607.179.782

31 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019		
	Xuất khẩu VND	Nội địa VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	1.215.622.846.905	1.846.072.112.380	**3.061.694.959.285**
Giá vốn	(1.004.142.890.261)	(1.731.102.693.311)	**(2.735.245.583.572)**
Lợi nhuận gộp	211.479.956.644	114.969.419.069	**326.449.375.713**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018		
	Xuất khẩu VND	Nội địa VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	1.862.204.836.850	1.809.794.715.074	**3.671.999.551.924**
Giá vốn	(1.470.537.777.468)	(1.621.349.628.942)	**(3.091.887.406.410)**
Lợi nhuận gộp	391.667.059.382	188.445.086.132	**580.112.145.514**

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất và kinh doanh clinker, xi măng và các sản phẩm liên quan là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất.

32 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2019 VND	2018 VND
Mua tài sản cố định hữu hình và xây dựng cơ bản dở dang nhưng chưa thanh toán	85.927.275.188	62.363.613.817

32 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

(b) Số tiền gốc và lãi vay phân loại lại trong kỳ:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2019 VND	2018 VND
Vay theo khế ước thông thường	300.000.000.000	250.000.000.000
Phát hành trái phiếu thường	200.000.000.000	150.000.000.000

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan bao gồm cổ đông lớn, những nhân sự quản lý chủ chốt trong Ban Tổng Giám đốc Công ty và các bên liên quan khác.

Các bên liên quan khác là những doanh nghiệp do các nhân sự quản lý chủ chốt là thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quyền biểu quyết quan trọng hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty.

Theo quyết định số 03/2019/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 4 năm 2019 của Hội đồng quản trị về việc miễn nhiệm chức danh Tổng Giám đốc Công ty của ông Nguyễn Viết Thuận, kể từ ngày này Công ty TNHH Thương mại Xi măng Công Thanh - Khu vực Miền Trung - Chủ tịch hội đồng quản trị là ông Nguyễn Viết Thuận không còn là bên liên quan của Công ty.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các nghiệp vụ chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Mối quan hệ	2019 VND	2018 VND
i) Doanh thu bán hàng			
Công ty TNHH Thương mại Xi măng Công Thanh - Khu vực Miền Nam	Công ty cùng tập đoàn	785.430.535.213	844.109.120.919
Công ty TNHH Thương mại Xi măng Công Thanh - Khu vực Miền Trung	Công ty cùng tập đoàn	707.326.354.138	569.430.986.701
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	26.952.427.790	33.676.533.380
Công ty TNHH Thương mại Xi măng Công Thanh - Khu vực Miền Bắc	Công ty cùng tập đoàn	54.946.524.900	51.319.693.000
Công ty Cổ phần Tấm lợp Vật liệu Xây dựng Đồng Nai	Cổ đông lớn	49.589.530.459	51.108.500.218
Công ty Cổ phần Bê tông Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	25.270.546.045	15.042.168.500
Công ty TNHH Bê tông Công Thanh Sài Gòn	Công ty cùng tập đoàn	21.851.403.409	24.150.698.455
Công ty Cổ phần Bê tông Công Thanh Hà Nội	Công ty cùng tập đoàn	7.803.485.454	8.136.946.363
Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh Khánh Hòa	Công ty cùng tập đoàn	883.115.000	25.662.152.364

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Mối quan hệ	2019 VND	2018 VND
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ			
Công ty Cổ phần Tấm lợp Vật liệu Xây dựng Đồng Nai	Cổ đông lớn	255.628.199.788	267.753.075.354
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	202.751.147.716	223.551.680.704
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	32.727.272.727	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải An Tôn	Công ty cùng tập đoàn	5.453.635.682	12.130.729.889
Công ty Cổ phần Bê tông Công Thanh Hà Nội	Công ty cùng tập đoàn	2.645.523.636	3.690.000.000
Công ty TNHH Thương mại Xi măng Công Thanh - Khu vực Miền Bắc	Công ty cùng tập đoàn	220.000.000	140.000.000
iii) Các hoạt động tài chính			
Mượn tiền mặt bổ sung vốn lưu động từ bà Nguyễn Thị Dạ Thảo	Phó Tổng Giám đốc	7.962.000.000	62.970.592.987
Thanh toán các khoản mượn tiền bà Nguyễn Thị Dạ Thảo bằng tiền mặt	Phó Tổng Giám đốc	(28.250.000.000)	(37.907.500.000)
Mượn tiền từ Công ty TNHH Thương mại Xi măng Công Thanh - Khu vực Miền Nam	Công ty cùng tập đoàn	41.011.451.500	5.433.128.273
Thanh toán các khoản mượn tiền từ Công ty TNHH Thương mại Xi măng Công Thanh - Khu vực Miền Nam	Công ty cùng tập đoàn	(41.011.451.500)	-
Mượn tiền từ Công ty TNHH Ti Na để hỗ trợ vốn lưu động	Công ty cùng tập đoàn	3.578.000.000	-

iv) Lương thưởng cho cán bộ quản lý chủ chốt

Trong năm, cán bộ quản lý chủ chốt không nhận bất kỳ khoản lương thưởng nào từ Công ty.

v) Chiết khấu thanh toán

Công ty TNHH Thương mại Xi măng Công Thanh - Khu vực Miền Bắc	Công ty cùng tập đoàn	2.543.854.500	34.017.134.020
Công ty TNHH Thương mại Xi măng Công Thanh - Khu vực Miền Trung	Công ty cùng tập đoàn	17.652.995.140	18.046.980.600
Công ty TNHH Thương mại Xi măng Công Thanh - Khu vực Miền Nam	Công ty cùng tập đoàn	3.751.136.580	-
		23.947.986.220	52.064.114.620

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	Mối quan hệ	2019 VND	2018 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4)			
Công ty Cổ phần Bê tông Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	56.220.717.930	12.173.029.280
Công ty Cổ phần Bê tông Công Thanh Hà Nội	Công ty cùng tập đoàn	17.496.825.173	14.145.625.933
Công ty TNHH Bê tông Công Thanh Sài Gòn	Công ty cùng tập đoàn	15.677.120.750	16.260.577.000
Công ty TNHH Thương mại Xi măng Công Thanh - Khu vực Miền Trung	Công ty cùng tập đoàn	11.791.260.412	-
Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh Khánh Hòa	Công ty cùng tập đoàn	6.464.928.147	6.493.501.643
Công ty Cổ phần Vận tải An Tôn	Công ty cùng tập đoàn	2.371.283.822	6.271.283.822
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	-	44.436.412.451
Công ty Cổ phần Tấm lợp Vật liệu Xây dựng Đồng Nai	Cổ đông lớn	-	11.913.507.282
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	581.032.290	581.032.290
Công ty Cổ phần Bê tông Thanh Hóa	Công ty cùng tập đoàn	240.340.787	240.340.787
		110.843.509.311	112.515.310.488
ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 5)			
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	29.837.665.570	39.950.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải An Tôn	Công ty cùng tập đoàn	32.188.739.549	17.727.738.799
Công ty Cổ phần Bê tông Công Thanh Hà Nội	Công ty cùng tập đoàn	1.000.000.000	921.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	63.290.641.644	18.790.840.098
		126.317.046.763	77.389.578.897

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	Mối quan hệ	2019 VND	2018 VND
iii) Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 6(a))			
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	-	27.835.464.410
Công ty Cổ phần Bê tông Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	-	25.428.515.366
Công ty Cổ phần Vận tải An Tôn	Công ty cùng tập đoàn	-	13.357.855.956
Công ty Cổ phần Phân đạm Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	-	10.363.231.292
Công ty Cổ phần Bao bì Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	-	7.410.372.643
		-	84.395.439.667
iv) Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh 6(b))			
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	27.835.464.410	-
Công ty Cổ phần Bê tông Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	19.528.515.366	-
Công ty Cổ phần Vận tải An Tôn	Công ty cùng tập đoàn	13.357.855.956	-
Công ty Cổ phần Phân đạm Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	10.363.231.292	-
Công ty Cổ phần Bao bì Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	7.410.372.643	-
		78.495.439.667	-
v) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))			
Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh Khánh Hòa	Công ty cùng tập đoàn	23.140.177.182	21.840.177.182
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	-	10.847.980.758
Công ty Cổ phần Phần đạm Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	-	239.442.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	214.834.145	44.875.852
Bà Nguyễn Thị Mai Thảo	Tổng Giám đốc	194.274.063	-
Công ty Cổ phần Bê tông Công Thanh Thanh Hóa	Công ty cùng tập đoàn	150.239.078	144.239.078
Công ty Cổ phần Khoáng sản Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	4.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Xi măng Công Thanh - Khu vực Miền Trung	Công ty cùng tập đoàn	25.000.000	-
		23.728.524.468	33.116.714.870

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	Mối quan hệ	2019 VND	2018 VND
vi) Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))			
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	10.847.980.758	-
Công ty Cổ phần Phần đạm Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	239.442.000	-
		11.087.422.758	-
vii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)			
Công ty Cổ phần Tấm lợp Vật liệu Xây dựng Đồng Nai	Cổ đông lớn	145.535.232.884	52.821.776.423
Công ty Cổ phần Bao bì Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	3.419.000.000	3.419.000.000
Công ty TNHH Thương mại Xi măng Công Thanh - Khu vực Miền Bắc	Công ty cùng tập đoàn	396.000.000	154.000.000
Khác	Công ty cùng tập đoàn	47.502.363	47.502.363
		149.397.735.247	56.442.278.786
viii) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 13)			
Công ty TNHH Thương mại Xi măng Công Thanh - Khu vực Miền Nam	Công ty cùng tập đoàn	9.274.534.973	64.284.356.418
Công ty TNHH Thương mại Xi măng Công Thanh - Khu vực Miền Trung	Công ty cùng tập đoàn	-	33.668.951.792
Công ty TNHH Thương mại Xi măng Công Thanh - Khu vực Miền Bắc	Công ty cùng tập đoàn	17.734.836.100	27.632.158.990
Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh Cam Ranh - Khánh Hòa	Công ty cùng tập đoàn	22.650.000.000	22.650.000.000
		49.659.371.073	148.235.467.200
ix) Phải trả khác ngắn hạn (Thuyết minh 16(a))			
Bà Nguyễn Thị Dạ Thảo	Phó Tổng Giám đốc	7.549.000.000	26.987.000.000
Công ty TNHH Ti Na	Bên liên quan khác	3.578.000.000	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	94.176.409	-
Khác	Bên liên quan khác	10.244.000.000	-
		21.465.176.409	26.987.000.000

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	Mối quan hệ	2019 VND	2018 VND
x) Phải trả khác dài hạn (Thuyết minh 16(b))			
Bà Nguyễn Thị Dạ Thảo	Phó Tổng Giám đốc	326.000.000.000	326.000.000.000

34 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	2019 VND	2018 VND
Dưới 1 năm	32.727.272.727	32.727.272.727
Từ 1 đến 5 năm	98.181.818.182	130.909.090.909
Tổng cộng	130.909.090.909	163.636.363.636

35 NỢ TIỀM TÀNG

Theo Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2007 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thanh Hóa, Quyết định số 705/QĐ-BTNMT ngày 19 tháng 4 năm 2011 và Quyết định số 1073/QĐ-BTNMT ngày 2 tháng 6 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt dự án cải tạo, phục hồi môi trường dự án khai thác đá bazan, đá vôi và đất sét thuộc quyền khai thác của Công ty, Công ty có các nghĩa vụ liên quan đến các chi phí cải tạo và phục hồi môi trường từ việc khai thác khoáng sản từ các mỏ này. Tổng chi phí cải tạo và phục hồi môi trường ước tính theo như phương án cải tạo và phục hồi môi trường đã phê duyệt là 21,8 tỷ đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã trích trước chi phí này với số tiền là 4,7 tỷ đồng theo lịch trình của các quyết định nêu trên.

36 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sự lây lan của Virus Covid-19 từ đầu năm 2020 là một tình huống đầy khó khăn và thách thức cho tất cả các ngành nghề kinh doanh. Công ty đã thực hiện đánh giá sơ bộ ảnh hưởng của vấn đề này đối với hoạt động kinh doanh của Công ty như đánh giá khả năng thu hồi tài sản, đánh giá cách ghi nhận tài sản và nợ phải trả. Tại thời điểm này, Ban Tổng Giám đốc của Công ty chưa thể ước tính một cách đáng tin cậy ảnh hưởng của vấn đề này đến kết quả tài chính trong năm tiếp theo của Công ty. Công ty sẽ tiếp tục theo dõi và đưa ra những biện pháp phù hợp để giảm thiểu rủi ro có thể phát sinh.

37 SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh trong các báo cáo tài chính đã được phân loại lại cho phù hợp với việc trình bày của niên độ hiện hành.

Báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 29 tháng 5 năm 2020.

Nguyễn Thị Thủy Vy	Trà Minh Hoan	Nguyễn Thị Mai Thảo
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc